

Thứ sáu, ngày 31 tháng 12 năm 2021

## Vietnam Daily Review

Chúc VN-Index năm mới chinh phục 1800!

Dự đoán xu hướng thị trường

|                   | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 5/1/2022     |          | •         |          |
| Tuần 3/1-7/1/2022 |          | •         |          |
| Tháng 1/2022      |          | •         |          |

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Bất tăng ngay từ khi mở cửa, VN-Index thử nốt một lần cuối cùng trong năm vươn lên 1,500, tuy nhiên vẫn không thành công. Sau khi loanh quanh trong biên độ 9 điểm, chỉ số đóng cửa tại 1498.28, gần mức cao nhất trong ngày. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 11/19 ngành tăng điểm, cho thấy dòng tiền đang tập trung vào một số mã nhất định. Nhóm cổ phiếu VN30 có 22/30 mã phủ sắc xanh. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, ngưỡng 1490 có thể coi là ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn của VN-Index; mong rằng bước sang năm 2022, thị trường sẽ khởi sắc. Chúc quý nhà đầu tư một năm mới đầu tư hiệu quả!

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên canh mua các HĐ ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 31/12/2021, phần lớn các chứng quyền vận động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

### Phân tích kỹ thuật: PNJ\_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **+12.31** điểm, đóng cửa **1,498.28** điểm. HNX-Index **+12.34** điểm, đóng cửa **473.99** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **NVL (+2.31)**, **BID (+2.19)**, **VIB (+1.21)**, **HPG (+0.80)**, **TCB (+0.62)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.39)**, **VRE (-0.23)**, **HAG (-0.23)**, **HNG (-0.21)**, **SSI (-0.20)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,551** tỷ đồng, tăng **16.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,097 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 9 điểm. Thị trường có **229** mã tăng, 44 mã tham chiếu và **242** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **117.37** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **KBC (60.22 tỷ)**, **DXG (52.25 tỷ)**, **STB (27.80 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **12.48** tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1498.28**  
Giá trị: 24550.75 tỷ **12.31 (0.83%)**  
Khối ngoại (ròng): 117.37 tỷ

**HNX-INDEX** **473.99**  
Giá trị: 2632.48 tỷ **12.34 (2.67%)**  
Khối ngoại (ròng): 12.48 tỷ

**UPCOM-INDEX** **112.68**  
Giá trị: 1976.06 tỷ **1.12 (1%)**  
Khối ngoại(ròng): 19.77 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 76.4    | 0.45%  |
| Giá vàng                       | 1,804   | 0.16%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,794  | -0.14% |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 25,888  | 0.00%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 19,771  | -0.31% |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.8%    | 1.38%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.0%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| KBC                                | 60.2    | MSN     | -53.8   |
| DXG                                | 52.3    | FUEVFN  | -39.2   |
| STB                                | 27.8    | CTG     | -28.2   |
| PNJ                                | 19.7    | SCR     | -10.4   |
| DGC                                | 15.8    | SSI     | -9.9    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2 |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3 |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5 |
| Thống kê thị trường        | Trang 6 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 9 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 31/12

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|---------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 76.29   | -0.91% | 3.40%   | 15.90%  | 62.80% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 78.86   | -0.84% | 4.10%   | 15.00%  | 47.65% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 227.55  | -0.93% | 3.10%   | 17.30%  | 71.84% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1816.38 | 0.09%  | 0.30%   | 1.90%   | -1.58% |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 23.09   | 0.21%  | 0.30%   | 3.50%   | -8.45% |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1339.50 | 0.07%  | -0.10%  | 9.20%   | 22.13% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 781.50  | 0.22%  | -4.10%  | -0.70%  | 21.21% |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 20.83   | 1.86%  | 3.40%   | 10.90%  | 25.48% | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 203.39  | 0.11%  | 2.50%   | -6.70%  |        | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 18.78   | -1.68% | -2.50%  | -2.10%  | 32.25% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 228.85  | -0.02% | -2.00%  | -1.80%  | 71.55% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9691.50 | 0.11%  | 1.70%   | 2.40%   | 24.79% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 673.78  | -0.60% | -4.90%  | 1.40%   |        | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 693.70  | -0.78% | -4.40%  | -0.20%  |        |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2818.00 | 0.27%  | 2.30%   | 7.80%   | 42.36% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 105.73  | -0.02% | -4.70%  | 7.10%   |        | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 139.65  | -2.51% | -12.00% | 4.70%   | 68.76% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 9 US cent tương đương 0.11% lên 79.32 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 43 US cent tương đương 0.56% lên 76.9 USD/thùng, tăng phiên thứ 7 liên tiếp. Như vậy, trong năm 2021 giá dầu toàn cầu đã tăng khoảng 50-60%, do nhu cầu nhiên liệu tăng trở lại gần mức trước đại dịch và OPEC+ cắt giảm sản lượng, đã xóa bỏ tình trạng dư cung.
- Giá dầu tăng nhẹ, do kỳ vọng nhu cầu nhiên liệu tăng bất chấp các trường hợp nhiễm biến thể Omicron gia tăng, trong khi OPEC và các đồng minh sẽ chỉ tiếp tục tăng nhập khẩu theo từng bước.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.5% lên 1,813.16 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,814.1 USD/ounce. Tính từ đầu năm đến nay, giá vàng giảm 5% - mức giảm mạnh nhất kể từ năm 2015, do các nền kinh tế hồi phục từ tác động của đại dịch, làm giảm nhu cầu vàng là tài sản trú ẩn an toàn.
- Giá vàng tăng do lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm từ mức cao nhất 1 tháng, làm lu mờ áp lực đồng USD tăng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1% lên 669.5 CNY (105.11 USD)/tấn. Trong phiên trước đó, giá quặng sắt chạm 650.5 CNY/tấn – thấp nhất kể từ ngày 15/12/2021. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Singapore tăng 1.6% lên 119 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore tăng sau chuỗi giảm 3 ngày liên tiếp, song lo ngại về nhu cầu quặng sắt tại nước sản xuất thép hàng đầu – Trung Quốc – đã khiến giá quặng sắt vẫn chạm gần mức thấp nhất 2 tuần.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka tăng 1.8 JPY (0.0156 USD) lên 238 JPY/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 85 CNY(13.34 USD) lên 14,820 CNY/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, do giá dầu và cao su trên sàn Thượng Hải tăng mạnh.

Giá nông sản

- Giá cà phê Robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2, 5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 240-250 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London và so với mức trừ lùi 430-440 USD/tấn tuần trước đó. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 42,300-42,700 VND (1.86-1.87 USD)/kg, tăng so với 40,300-42,000 VND/kg cách đây 1 tuần.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.32 US cent tương đương 1.7% xuống 18.78 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 6.4 USD tương đương 1.3% xuống 494.7 USD/tấn.

|             | 4/1     | % 4/1  | 3/1     | % 3/1  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1498.28 | 0.83%  | 1485.97 | 0.01%  | 1.44%  | 0.88%   |
| S&P 500     |         |        | 4796.56 | 0.64%  | 0.11%  | 6.28%   |
| HĐTL S&P500 | 4785.25 | -0.02% | 4786.00 | 0.58%  | 0.14%  | 4.72%   |
| Shang- hai  | 3639.78 | 0.57%  | 3619.19 | 0.62%  | 0.60%  | 1.76%   |
| Euro Stoxx  | 4331.82 | 0.78%  | 4298.41 | -0.18% | 1.02%  | 5.45%   |

Phân tích kỹ thuật

PNJ\_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

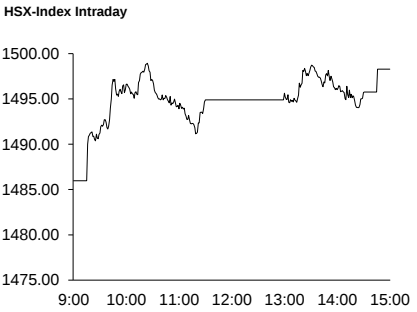
**Nhận định:** PNJ vừa hình thành phiên bứt phá sau khi tích lũy tạo vùng nền giá mới quanh ngưỡng 93.5. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20, ủng hộ cho xu hướng tăng giá ngắn hạn, tuy nhiên về trung hạn cần theo dõi khi MA20 vượt lên trên MA50 và có một phiên bùng nổ về khối lượng. Nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét mở vị thế tại ngưỡng 96.0, chốt lãi tại ngưỡng 110.2 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 90.6.

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

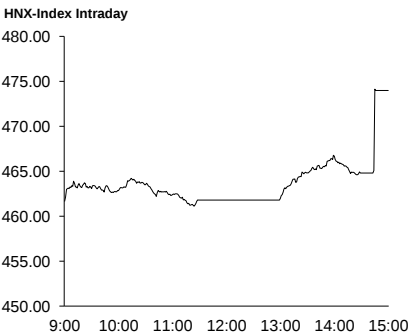
| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Ngân hàng                     | 1.80%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.40%  |
| Bất động sản                  | 1.24%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.17%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.14%  |
| Du lịch và Giải trí           | 1.02%  |
| Bảo hiểm                      | 1.02%  |
| Truyền thông                  | 0.77%  |
| Bán lẻ                        | 0.32%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.17%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.15%  |
| Hóa chất                      | -0.04% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.10% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.45% |
| Y tế                          | -0.53% |
| Dầu khí                       | -0.59% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.78% |
| Ô tô và phụ tùng              | -2.26% |
| Viễn thông                    | -3.46% |

Hình 1



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 12/30/2021      | HCM   | 45.95                             | 56           | 42.5       | 45.5         | 1                          | -0.98%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 12/29/2021      | CTS   | 43                                | 55.5         | 40         | 46.35        | 2                          | 7.79%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/28/2021      | LHG   | 50                                | 56.5         | 48         | 53           | 3                          | 6.00%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/23/2021      | BSR   | 22.9                              | 26           | 22         | 23.1         | 8                          | 0.87%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/22/2021      | TDT   | 14.6                              | 17.3         | 13.7       | 14.6         | 9                          | 0.00%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/21/2021      | REE   | 69                                | 76.5         | 67.5       | 69.1         | 10                         | 0.14%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/20/2021      | TVB   | 26.75                             | 32           | 25         | 26.35        | 11                         | -1.50%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/14/2021      | PET   | 32.8                              | 39.5         | 30         | 36.55        | 17                         | 11.43%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/8/2021       | PVC   | 14.8                              | 18           | 14         | 16.8         | 23                         | 13.51%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 11/25/2021      | PDR   | 94.2                              | 108.3        | 90         | 95.2         | 36                         | 1.06%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiềm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 12/27/2021                                     | TNA   | 15                  | 17           | 16                                 | TP         | 3                    | 13.33%   |
| 12/24/2021                                     | KHB   | 9.8                 | 12           | 8.8                                | SP         | 6                    | -13.27%  |
| 12/17/2021                                     | TIP   | 52.5                | 61.9         | 48                                 | SL         | 11                   | -8.57%   |
| 12/16/2021                                     | DLG   | 8.15                | 10.5         | 7.5                                | TP         | 12                   | 28.83%   |
| 12/15/2021                                     | SGP   | 37.5                | 44           | 34.2                               | SL         | 7                    | -8.80%   |
| 12/13/2021                                     | GEX   | 40.3                | 48           | 38.3                               | SL         | 9                    | -4.96%   |
| 12/10/2021                                     | CTI   | 22.65               | 27           | 21.5                               | TP         | 19                   | 19.21%   |
| 12/9/2021                                      | NT2   | 24                  | 26.5         | 23                                 | TP         | 11                   | 10.42%   |
| 12/7/2021                                      | POW   | 14.85               | 17.5         | 13.75                              | TP         | 8                    | 17.85%   |
| 12/6/2021                                      | G36   | 23.6                | 30.5         | 21.6                               | SL         | 9                    | -8.47%   |
| 12/3/2021                                      | C69   | 22                  | 26.5         | 19.8                               | SL         | 3                    | -10.00%  |
| 12/2/2021                                      | HDC   | 97.9                | 120          | 95                                 | SL         | 21                   | -2.96%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 8                  | 1                 | 5.10%         | -1.50%       | 4.37%               | 13                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 225                | 156               | 14.56%        | -7.60%       | 5.49%               | 24                |

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản<br>(tr USD) | EPS<br>(VND) | P/E    | P/B  | NN sở<br>hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|--------|------|--------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 135.9                          | 1.2%   | 0.9  | 4,212               | 6.6                        | 6,130        | 22.2   | 5.2  | 49.0%        | 25.2%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 96.2                           | 4.0%   | 1.0  | 951                 | 2.5                        | 4,214        | 22.8   | 3.9  | 47.2%        | 18.3%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 56.0                           | 1.6%   | 1.5  | 1,807               | 2.0                        | 2,473        | 22.6   | 2.0  | 26.4%        | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 48.9                           | 0.8%   | 0.5  | 498                 | 0.4                        | 4,211        | 11.6   | 1.6  | 56.9%        | 13.7%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 95.1                           | 0.1%   | 0.7  | 15,734              | 5.2                        | 1,248        | 76.2   | 3.6  | 13.7%        | 5.1%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.1                           | -1.3%  | 1.1  | 2,974               | 8.2                        | 954          | 31.6   | 2.2  | 30.4%        | 7.4%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 82.0                           | 0.5%   | 1.0  | 15,524              | 16.5                       | 8,883        | 9.2    | 3.1  | 23.4%        | 40.3%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 35.0                           | 0.0%   | 1.3  | 907                 | 8.4                        | 1,299        |        | 2.5  | 26.3%        | 10.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 51.8                           | -1.5%  | 1.5  | 2,212               | 21.8                       | 2,172        | 23.8   | 3.8  | 38.4%        | 19.4%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 72.8                           | -1.5%  | 1.0  | 1,054               | 3.7                        | 4,165        | 17.5   | 3.8  | 20.9%        | 26.7%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 45.5                           | -1.0%  | 1.5  | 904                 | 5.5                        | 2,651        | 17.2   | 3.6  | 41.9%        | 22.1%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 93.0                           | -0.6%  | 0.9  | 3,669               | 6.5                        | 4,443        | 20.9   | 5.0  | 49.0%        | 25.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 73.8                           | 0.4%   | 0.4  | 1,054               | 0.0                        | 4,304        | 17.1   | 5.1  | 0.0%         | 30.0%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 96.2                           | -0.8%  | 1.3  | 8,005               | 2.8                        | 4,283        | 22.5   | 3.7  | 2.7%         | 17.6%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 53.9                           | -0.2%  | 1.5  | 2,978               | 2.0                        | 2,650        | 20.3   | 2.8  | 17.1%        | 14.2%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 27.3                           | -1.4%  | 1.7  | 567                 | 6.2                        | 1,186        | 23.0   | 1.1  | 7.2%         | 4.6%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 23.1                           | -0.9%  | 0.8  | 3,114               | 8.0                        | (909)        |        | 2.3  | 41.1%        | -8.7%   |
| DHG                 | Dược              | 113.0                          | -0.8%  | 0.3  | 642                 | 0.1                        | 6,020        | 18.8   | 4.1  | 54.3%        | 22.6%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 50.0                           | -0.8%  | 0.8  | 851                 | 5.6                        | 4,018        | 12.4   | 2.2  | 9.0%         | 18.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 36.7                           | 0.8%   | 0.7  | 845                 | 4.0                        | 1,701        | 21.6   | 2.9  | 5.3%         | 13.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 78.8                           | 0.5%   | 1.1  | 16,214              | 1.4                        | 4,465        | 17.6   | 3.4  | 23.5%        | 20.8%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 37.1                           | 4.8%   | 1.3  | 8,160               | 7.8                        | 1,947        | 19.1   | 2.3  | 16.7%        | 12.2%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 33.9                           | 0.3%   | 1.3  | 7,083               | 19.8                       | 3,449        | 9.8    | 1.7  | 25.7%        | 18.6%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 35.8                           | 1.1%   | 1.2  | 6,919               | 17.5                       | 2,781        | 12.9   | 2.6  | 15.2%        | 21.9%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.9                           | 1.6%   | 1.2  | 4,748               | 16.4                       | 2,940        | 9.8    | 1.9  | 23.2%        | 21.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 34.5                           | 1.8%   | 1.0  | 4,053               | 8.4                        | 3,599        | 9.6    | 2.2  | 30.0%        | 25.8%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 59.9                           | 0.7%   | 0.7  | 213                 | 0.1                        | 2,574        | 23.3   | 2.1  | 84.6%        | 9.1%    |
| NTP                 | Nhựa              | 60.0                           | -0.2%  | 0.5  | 307                 | 0.4                        | 3,574        | 16.8   | 2.5  | 18.5%        | 15.4%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 27.0                           | -1.1%  | 0.7  | 1,290               | 0.4                        | 39           | 692.3  | 2.1  | 10.1%        | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 46.4                           | 1.5%   | 1.1  | 9,024               | 27.7                       | 7,087        | 6.5    | 2.5  | 23.6%        | 45.6%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 37.4                           | 1.4%   | 1.4  | 802                 | 13.1                       | 8,458        | 4.4    | 1.7  | 7.9%         | 47.6%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 86.4                           | 1.3%   | 0.6  | 7,851               | 8.7                        | 4,511        | 19.2   | 5.8  | 54.6%        | 31.2%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 151.0                          | 1.4%   | 0.8  | 4,210               | 1.8                        | 5,883        | 25.7   | 4.6  | 62.5%        | 18.7%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 171.0                          | -0.3%  | 0.9  | 8,777               | 48.7                       | 2,031        | 84.2   | 9.4  | 31.7%        | 11.4%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 25.9                           | -1.7%  | 1.2  | 708                 | 5.0                        | 1,066        | 24.3   | 2.0  | 7.1%         | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 87.0                           | 5.1%   | 0.8  | 8,235               | 0.8                        | 577          | 150.8  | 5.0  | 3.7%         | 3.4%    |
| VJC                 | Vận tải           | 128.3                          | 1.8%   | 1.1  | 3,021               | 4.9                        | 2,271        |        | 4.1  | 16.4%        | 7.7%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 23.2                           | -0.2%  | 1.7  | 2,229               | 2.1                        | (6,523)      |        | 21.4 | 6.0%         | -267.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 47.3                           | 0.0%   | 1.0  | 620                 | 2.0                        | 1,443        | 32.8   | 2.4  | 40.8%        | 7.4%    |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 24.1                           | 1.3%   | 1.3  | 339                 | 3.2                        | 2,443        | 9.9    | 1.6  | 12.9%        | 16.4%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 117.0                          | -3.0%  | 0.8  | 814                 | 0.5                        | 10,231       | 11.4   | 4.0  | 3.7%         | 42.0%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 53.2                           | 0.4%   | 0.4  | 1,037               | 1.7                        | 2,122        | 25.1   | 3.6  | 3.5%         | 14.7%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 22.4                           | -0.2%  | 0.8  | 371                 | 1.3                        | 1,212        | 18.4   | 1.5  | 2.6%         | 8.2%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 109.5                          | 1.9%   | 1.0  | 352                 | 2.8                        | 727          | 150.6  | 1.0  | 46.8%        | 0.7%    |
| CII                 | Xây dựng          | 46.4                           | 0.0%   | 0.7  | 482                 | 24.9                       | 12           | 3918.4 | 2.3  | 16.0%        | 0.1%    |
| REE                 | Điện              | 69.1                           | -1.1%  | -1.4 | 928                 | 2.3                        | 5,541        | 12.5   | 1.7  | 49.0%        | 14.7%   |
| PC1                 | Điện              | 39.4                           | -0.8%  | -0.4 | 402                 | 2.2                        | 2,804        | 14.0   | 2.0  | 4.9%         | 16.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 17.5                           | 0.3%   | 0.6  | 1,782               | 12.0                       | 1,240        | 14.1   | 1.4  | 2.8%         | 10.0%   |
| NT2                 | Điện              | 26.3                           | -0.2%  | 0.5  | 329                 | 1.5                        | 2,063        | 12.7   | 1.8  | 13.6%        | 14.5%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 60.8                           | 3.1%   | 1.1  | 1,506               | 13.2                       | 1,706        | 35.6   | 2.2  | 15.7%        | 7.2%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 64.0                           | 0%     | 1.1  | 2,880               | 0.7                        |              |        | 4.3  | 2.0%         |         |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |          |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| NVL                                       | 91.00 | 5.45 | 1.84     | 2.91MLN  |
| BID                                       | 37.10 | 4.80 | 1.82     | 4.86MLN  |
| VIB                                       | 47.30 | 6.89 | 1.26     | 9.61MLN  |
| HPG                                       | 46.40 | 1.53 | 0.83     | 13.78MLN |
| TCB                                       | 50.00 | 1.42 | 0.65     | 9.55MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| GAS                                       | 0.00  | -0.41  | 674800   | 1.11MLN |
| VRE                                       | 0.00  | -0.25  | 6.18MLN  | 607060  |
| HAG                                       | -0.01 | -0.23  | 43.16MLN | 373600  |
| HNG                                       | -0.01 | -0.22  | 21.48MLN | 192700  |
| SSI                                       | 0.00  | -0.21  | 9.61MLN  | 611640  |

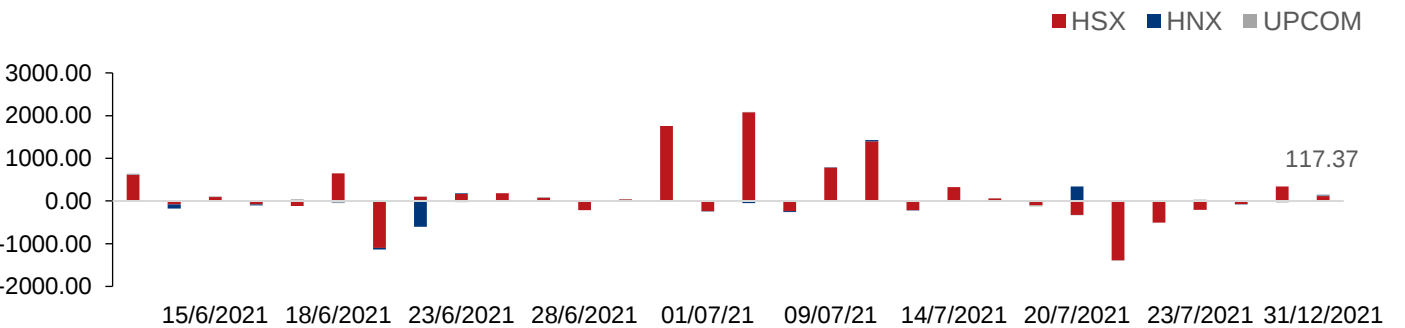
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| GEX                                    | 40.65 | 6.97 | 0.60     | 25.61MLN |
| HAX                                    | 29.20 | 6.96 | 0.03     | 1.02MLN  |
| KHP                                    | 22.45 | 6.90 | 0.02     | 3.31MLN  |
| SFG                                    | 18.60 | 6.90 | 0.02     | 286600   |
| VIB                                    | 47.30 | 6.89 | 1.26     | 9.61MLN  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |        |       |          |          |
|----------------------------------------|--------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá    | %     | Index pt | KLGD     |
| BTT                                    | 44.65  | -6.98 | -0.01    | 600      |
| SVC                                    | 105.60 | -6.96 | -0.07    | 1000     |
| MCP                                    | 28.50  | -6.86 | -0.01    | 100.00   |
| HAG                                    | 13.30  | -6.67 | -0.23    | 43.16MLN |
| EMC                                    | 17.35  | -6.22 | -0.01    | 2300     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 33.3         | 1,267  | 26.3     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 23.1         | -909   | #N/A N/A | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 70.9         | -511   | #N/A N/A | 6.6  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 42.6         | 3,855  | 11.0     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 73.0         | 8,518  | 8.6      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 36.7         | 1,701  | 21.6     | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 159.9        | 7,258  | 22.0     | 5.5  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 123.9        | 4,942  | 25.1     | 7.5  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 75.0         | 5,988  | 12.5     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 50.0         | 4,018  | 12.4     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 32.7         | 2,633  | 12.4     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 35.0         | 1,299  | 27.0     | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 25.8         | 839    | 30.8     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 93.0         | 4,443  | 20.9     | 5.0  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 96.2         | 4,283  | 22.5     | 3.7  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 46.4         | 7,087  | 6.5      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 37.4         | 8,458  | 4.4      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 20.8         | -1,113 | #N/A N/A | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 23.4         | 1,655  | 14.1     | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 17.0         | 1,251  | 13.6     | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 51.0         | 1,856  | 27.5     | 3.4  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 53.0         | 6,706  | 7.9      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 35.7         | 3,858  | 9.3      | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 79.1         | 8,024  | 9.9      | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 135.9        | 6,130  | 22.2     | 5.2  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 38.8         | 9,467  | 4.1      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 64.2         | 4,331  | 14.8     | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 26.3         | 2,063  | 12.7     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 39.4         | 2,804  | 14.0     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 36.6         | 2,201  | 16.6     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 96.2         | 4,214  | 22.8     | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 96.2         | 4,214  | 22.8     | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 17.5         | 1,240  | 14.1     | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 69.1         | 5,541  | 12.5     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 25.9         | 1066.2 | 24.3     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 33.7         | 1,064  | 31.7     | 3.5  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 42.0         | 16,115 | 2.6      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 68.0         | 2,570  | 26.5     | 4.9  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 25.0         | 3,114  | 8.0      | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 26.9         | 570    | 47.2     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 62.8         | 4,475  | 14.0     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 86.4         | 4,511  | 19.2     | 5.8  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 30.1         | 954    | 31.6     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 43.5         | 3306.9 | 13.2     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 28.7         | 1,559  | 18.4     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 74.7         | 3,256  | 22.9     | 6.4  | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

**BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639